

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Hồ Chương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Hoàng Sơn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Trương Tài	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Quốc Duy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Ban Kiểm Soát

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Quý Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Số: VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015 từ trang 5 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – “*Công tác soát xét báo cáo tài chính*”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (“MSH”) với số tiền là 8.868.054.946 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số dự phòng này chưa được tính toán lại theo vốn chủ sở hữu thực có của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Công ty lập dự phòng khoản đầu tư nói trên theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt sẽ tăng và giảm cùng số tiền là 3.236.247.393 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” và “Lỗ sau thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tới ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng thêm một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào MSH với số tiền là 8.868.054.946 đồng nói trên chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá của khoản đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ. Giá trị đầu tư này là số tiền MSH đầu tư vào 1.100.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ, tương ứng 1,48% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại công ty này. Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính trên xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến dự phòng (nếu có) đối với các khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ hạn chế và những ảnh hưởng, nếu có, của vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Thao

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		45.674.615.808	41.102.417.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.900.984.525	2.010.197.613
1. Tiền	111	5	6.900.984.525	2.010.197.613
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.238.588.885	36.129.155.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.245.428.795	2.774.686.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.536.600	34.433.900
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.354.970.711	2.454.970.711
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.881.673.913	33.055.267.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.264.021.134)	(2.190.203.210)
III. Hàng tồn kho	140		878.931.389	639.647.356
1. Hàng tồn kho	141	10	878.931.389	639.647.356
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.656.111.009	2.323.416.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.899.515.707	1.646.821.292
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.708.927	13.708.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	662.886.375	662.886.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		243.470.344.912	226.836.676.476
I. Tài sản cố định	220		138.875.050.757	135.635.957.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.556.504.757	117.317.411.563
- Nguyên giá	222		199.708.392.550	192.509.086.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.151.887.793)	(75.191.674.896)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	18.318.546.000	18.318.546.000
- Nguyên giá	228		18.318.546.000	18.318.546.000
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		104.140.685.958	91.113.075.960
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	81.320.000.000	67.320.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	38.104.433.000	32.850.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(15.283.747.042)	(9.056.924.040)
III. Tài sản dài hạn khác	260		454.608.197	87.642.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	366.965.244	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	87.642.953	87.642.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289.144.960.720	267.939.093.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.124.586.795	171.586.606.682
I. Nợ ngắn hạn	310		101.074.710.092	102.470.256.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.456.131.622	2.508.781.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.059.000	84.375.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.294.219.406	796.540.549
4. Phải trả người lao động	314		4.149.847.193	3.973.955.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	531.202.361	648.749.963
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	24.864.749.805	28.264.559.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	64.244.350.705	65.740.143.489
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		523.150.000	453.150.000
II. Nợ dài hạn	330		93.049.876.703	69.116.350.347
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	3.109.992.116	2.447.707.803
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	34.318.283.513	17.860.832.013
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	55.621.601.074	48.807.810.531
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		95.020.373.925	96.352.486.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	95.020.373.925	96.352.486.944
1. Vốn cổ phần	411		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.650.000	166.650.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.771.783.925	3.103.896.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.303.945.599	(9.284.984.649)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(532.161.674)	12.388.881.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289.144.960.720	267.939.093.626

Dương Trung Tình
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		84.269.862.566	83.204.275.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.309.136	41.553.859
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	84.233.553.430	83.162.722.022
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	27	64.346.010.146	62.656.634.967
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.887.543.284	20.506.087.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	179.918.972	13.132.922.631
7. Chi phí tài chính	22	30	12.821.870.806	6.086.084.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.494.520.338	5.979.010.406
8. Chi phí bán hàng	25		5.807.442.638	5.555.543.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.217.509.738	7.169.328.302
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.779.360.926)	14.828.053.814
11. Thu nhập khác	31		5.907.860.202	3.076.009.682
12. Chi phí khác	32		2.660.660.950	2.147.749.320
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	3.247.199.252	928.260.362
14. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(532.161.674)	15.756.314.176
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	628.389.119
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(532.161.674)	15.127.925.057

Dương Trung Tình
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(532.161.674)	15.756.314.176
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.750.358.988	9.494.355.000
Các khoản dự phòng	03	6.300.640.926	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.401.781.425)	(14.030.825.729)
Chi phí lãi vay	06	6.494.520.338	5.979.010.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.611.577.153	17.198.853.853
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	625.434.186	(4.272.265.770)
Tăng hàng tồn kho	10	(239.284.033)	(84.629.494)
Tăng các khoản phải trả	11	19.950.176.943	7.442.248.352
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(619.659.659)	208.590.657
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.511.337.447)	(6.033.222.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.069.218.420)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(730.000.000)	(364.415.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.086.907.143	13.025.941.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.277.688.944)	(27.545.113.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.690.018.187	2.421.454.547
3. Tiền thu hồi cho vay công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.754.433.000)	(7.197.309.292)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.314.592	25.234.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.230.789.165)	(32.295.733.798)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	71.183.231.783	84.430.500.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.833.878.024)	(59.006.952.488)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.314.684.825)	(1.792.614.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.668.934	23.630.932.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.890.786.912	4.361.140.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.010.197.613	2.545.955.834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.900.984.525	6.907.096.655

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán vào cuối kỳ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 927.500.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 2.500.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.002.690.708 đồng), là số tiền dùng để nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai bằng cách cầm trả công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là “MLC”, tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19 tháng 11 năm 2013.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty là “MNC”, bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là “MLG”) là cổ đông chính của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 995).

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị với giá chuyển nhượng là 14.000.000.000 đồng.

- Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4400392415 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên tại ngày 09 tháng 01 năm 2007 với vốn điều lệ là 3.600.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6100247925 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum tại ngày 19 tháng 11 năm 2007 với vốn điều lệ là 1.800.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5900338217 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai tại ngày 01 tháng 8 năm 2005 với vốn điều lệ là 6.800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu của Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày bảng cân đối kế toán, Công ty có các công ty con và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, TK Diêm Hải, Phường Phú Hải, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28 - Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015; do đó, Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá vốn, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	644.423.973	649.039.842
Tiền gửi ngân hàng	6.256.560.552	1.361.157.771
	<u>6.900.984.525</u>	<u>2.010.197.613</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	744.216.000	771.862.725
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.501.212.795	2.002.823.634
	<u>3.245.428.795</u>	<u>2.774.686.359</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty thành viên trong nhóm Mai Linh Miền Trung ("MLC")	2.354.970.711	2.454.970.711
	<u>2.354.970.711</u>	<u>2.454.970.711</u>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

<u>Đối tượng</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	12 tháng	1,3%/tháng	1.354.970.711
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	12 tháng	1%/tháng	1.000.000.000
			<u>2.354.970.711</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty thành viên trong MLC	11.445.408.371	13.513.030.408
Công ty thành viên trong Tập Đoàn Mai Linh ("MLG")	18.783.256.010	18.299.782.226
Tạm ứng	809.432.356	450.373.079
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.074.000	395.874.000
Các khoản phải thu khác	442.503.176	396.208.113
	<u>31.881.673.913</u>	<u>33.055.267.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. NỢ XẤU

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và các kỳ hoạt động trước:

	VND
Số dư tại 01/01/2014	1.938.480.431
Trích dự phòng trong năm	251.722.779
Số dư tại 31/12/2014	2.190.203.210
Trích dự phòng trong kỳ	73.817.924
Số dư tại 30/6/2015	2.264.021.134

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá gốc	6.921.452.004	3.128.861.729
Dự phòng	(2.264.021.134)	(2.190.203.210)
Giá trị có thể thu hồi	<u>4.657.430.870</u>	<u>938.658.519</u>

Trong đó:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày 30/6/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	(2.190.203.210)	938.658.519
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	Từ 1 - 2 năm	1.357.867.543	-	1.357.867.543

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	873.651.557	-	639.647.356	-
Hàng hoá	5.279.832	-	-	-
	878.931.389	-	639.647.356	-

Hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế các loại dùng cho việc sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.899.515.707	1.646.821.292
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108.018.830	28.842.559
Chi phí bảo hiểm	738.621.273	905.751.590
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.052.875.604	712.227.143
b. Dài hạn	366.965.244	-
Chi phí sửa chữa tài sản	366.965.244	-
	2.266.480.951	1.646.821.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã cân trừ trong năm	30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.886.375	-	-	662.886.375
	662.886.375	-	-	662.886.375

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	3.692.132.322	164.432.113	188.652.522.024	192.509.086.459
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	17.277.688.944	17.277.688.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.078.382.853)	(10.078.382.853)
Tại ngày 30/6/2015	<u>3.692.132.322</u>	<u>164.432.113</u>	<u>195.851.828.115</u>	<u>199.708.392.550</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.759.579.153	164.432.113	73.267.663.630	75.191.674.896
Khấu hao trong năm	105.666.000	-	11.644.692.988	11.750.358.988
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.790.146.091)	(7.790.146.091)
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.865.245.153</u>	<u>164.432.113</u>	<u>77.122.210.527</u>	<u>79.151.887.793</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.826.887.169</u>	<u>-</u>	<u>118.729.617.588</u>	<u>120.556.504.757</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.932.553.169</u>	<u>-</u>	<u>115.384.858.394</u>	<u>117.317.411.563</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 118.729.617.588 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 115.384.858.394 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.470.940.948 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 617.366.266 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của các tài sản cố định là phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các bên cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng hợp tác kinh doanh đáo hạn là 22.076.242.274 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 34.757.027.662 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của hai (02) lô đất sau:

- Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất của mình để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu vào công ty con ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ sở hữu %	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	75	12.600.000.000	-	12.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	100	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	100	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	100	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100	3.800.000.000	-	3.800.000.000	(188.869.094)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	100	14.620.000.000	-	14.620.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	100	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	100	3.600.000.000	(712.998.333)	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	100	6.800.000.000	(5.702.693.763)	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	100	3.600.000.000	-	-	-
		81.320.000.000	(6.415.692.096)	67.320.000.000	(188.869.094)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Quảng Bình	75%	75%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Huế	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Hội An	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Quảng Nam	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Bình Định	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Gia Lai	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Kon Tum	100%	100%	Dịch vụ taxi

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị với giá chuyển nhượng là 14.000.000.000 đồng.

- Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4400392415 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên tại ngày 09 tháng 01 năm 2007 với vốn điều lệ là 3.600.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6100247925 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum tại ngày 19 tháng 11 năm 2007 với vốn điều lệ là 1.800.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5900338217 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai tại ngày 01 tháng 08 năm 2005 với vốn điều lệ là 6.800.000.000 đồng.

Theo Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu của Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu %	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	15,76	37.424.433.000	(8.868.054.946)	32.850.000.000	(8.868.054.946)
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	10	680.000.000	-	-	-
		38.104.433.000	(8.868.054.946)	32.850.000.000	(8.868.054.946)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
MSH	Khánh Hòa	15,76	15,76	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Đà Nẵng	10	10	Dịch vụ taxi

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH Mai Linh Tam Kỳ	-	(188.869.094)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	(712.998.333)	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	(5.702.693.763)	-
MSH	(8.868.054.946)	(8.868.054.946)
	(15.283.747.042)	(9.056.924.040)

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 30/6/2015	Vốn CSH theo BCTC	Vốn thực góp của MLC tại 30/6/2015	Dự phòng tại 30/6/2015
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	100%	2.887.001.667	3.600.000.000	(712.998.333)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	100%	1.097.306.237	6.800.000.000	(5.702.693.763)
MSH (*)	15,76%	191.180.878.915	37.424.433.000	(8.868.054.946)

(*) Khoản dự phòng tại MSH chưa được tính toán lại theo vốn chủ sở hữu thực có của MSH tại ngày lập báo cáo tài chính. Đồng thời, khoản dự phòng này chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá của khoản đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ. Giá trị đầu tư này là số tiền MSH đầu tư vào 1.100.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ, tương ứng 1,48% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại công ty này. Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc không có thông tin thích hợp để đánh giá làm căn cứ trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư này của MSH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm kế toán trước.

	Chi phí phải trả <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014	87.642.953
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-
Tại ngày 30/6/2015	<u>87.642.953</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Phải thu các bên liên quan (xem Thuyết minh 35)	765.690.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.690.441.622	2.508.781.543
	<u>5.456.131.622</u>	<u>2.508.781.543</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 <u>VND</u>	Số phải nộp trong năm <u>VND</u>	Số đã thực nộp trong năm <u>VND</u>	30/6/2015 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	608.039.172	4.979.807.587	4.599.805.296	988.041.463
Thuế thu nhập cá nhân	188.501.377	516.306.040	399.379.474	305.427.943
Các loại thuế khác	-	17.350.000	16.600.000	750.000
	<u>796.540.549</u>	<u>5.513.463.627</u>	<u>5.015.784.770</u>	<u>1.294.219.406</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
a. Ngắn hạn	531.202.361	648.749.963
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng vay đầu tư xe	322.785.663	-
Chi phí phải trả lãi vay	58.416.698	75.233.807
Chi phí thuê thương hiệu	-	423.516.156
Chi phí phải trả khác	150.000.000	150.000.000
b. Dài hạn	3.109.992.116	2.447.707.803
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng vay đầu tư xe	3.109.992.116	2.447.707.803
	<u>3.641.194.477</u>	<u>3.096.457.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	24.864.749.805	28.264.559.194
Kinh phí công đoàn	84.787.940	370.127.270
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.065.840.099	986.700.713
Phải trả cho các công ty thành viên trong MLC	9.794.149.545	9.091.451.146
Phải trả các công ty thành viên trong Tập đoàn MLG	166.856.332	227.286.956
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị rửa xe	714.585.792	85.353.406
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	2.524.173.685	1.322.184.335
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.174.513.340	2.849.567.665
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	7.677.900.000	9.072.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	661.943.072	4.259.487.703
b. Dài hạn	34.318.283.513	17.860.832.013
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	9.741.783.513	9.005.832.013
Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH MTV Phú Yên (***)	804.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	23.772.500.000	8.855.000.000
	<u>59.183.033.318</u>	<u>46.125.391.207</u>

(*) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

(**) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ “Mailinh Customer Club” (“MCC”) của khách hàng.

(***) Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên là khoản ký quỹ thuê 4 xe Toyota Inova J của công ty này với thời gian thuê theo hợp đồng là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		Trong năm		30/6/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	28.259.000.000	28.259.000.000	46.039.938.783	47.540.766.435	26.758.172.348	26.758.172.348
Vay ngắn hạn cá nhân	10.867.356.000	10.867.356.000	4.586.000.000	6.066.356.000	9.387.000.000	9.387.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	14.556.691.667	14.556.691.667	10.924.561.333	7.871.314.996	17.609.938.004	17.609.938.004
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	12.057.095.822	12.057.095.822	2.738.493.242	4.306.348.711	10.489.240.353	10.489.240.353
	65.740.143.489	65.740.143.489	64.288.993.358	65.784.786.142	64.244.350.705	64.244.350.705

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước cho mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được thực hiện bằng đồng Việt Nam với tổng hạn mức là 33 tỷ đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và các phương tiện vận tải của Công ty theo Thuyết minh số 13 và số 14. Các khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong khoảng từ 7%/năm đến 9%/năm (2014: từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm). Các khoản vay này có thời hạn vay từ 4 tháng đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện những khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,87% đến 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		Trong năm		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng	51.203.590.000	51.203.590.000	19.977.992.000	7.935.251.000	63.246.331.000	63.246.331.000
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên	24.218.008.020	24.218.008.020	1.216.924.878	4.960.484.467	20.474.448.431	20.474.448.431
	75.421.598.020	75.421.598.020	21.194.916.878	12.895.735.467	83.720.779.431	83.720.779.431
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	26.613.787.489					28.099.178.357
- Số phải trả sau 12 tháng	48.807.810.531					55.621.601.074

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước thể hiện các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho mục đích thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Công ty hình thành từ vốn vay (xem thêm Thuyết minh 13) và có thời hạn vay từ 48 tháng cho tới 96 tháng với lãi suất trong khoảng từ 9%/năm đến 12%/năm (năm 2014: từ 9,3%/năm đến 12%/năm).

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh với thời hạn cho vay từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 1% đến 1,04%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	28.099.178.357	26.613.787.489
Trong năm thứ hai	18.507.803.321	15.451.739.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.100.797.753	27.383.946.070
Sau năm năm	2.013.000.000	5.972.125.000
	83.720.779.431	75.421.598.020
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(28.099.178.357)	(26.613.787.489)
Số phải trả sau 12 tháng	55.621.601.074	48.807.810.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2014	80.693.070.000	289.330.000	166.650.000	8.447.789.151	89.596.839.151
Tăng vốn trong năm	12.099.540.000	-	-	(12.099.540.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.388.881.593	12.388.881.593
Tăng khác	-	-	-	1.419.700	1.419.700
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.634.653.500)	(5.634.653.500)
Số dư tại 31/12/2014	92.792.610.000	289.330.000	166.650.000	3.103.896.944	96.352.486.944
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(532.161.674)	(532.161.674)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng khác	-	-	-	48.655	48.655
Số dư tại 30/6/2015	92.792.610.000	289.330.000	166.650.000	1.771.783.925	95.020.373.925

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty công bố trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 800.000.000 đồng (năm 2014: 1.600.000.000 đồng) và mức chia cổ tức bằng tiền cho lợi nhuận chưa phân phối của năm 2014 là 500 đồng trên 1 cổ phiếu tương đương là 4.639.630.500 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc phân phối khoản cổ tức này của năm 2014 do lợi nhuận chưa phân phối của báo cáo tài chính riêng thấp hơn mức cổ tức quyết định phân phối.

Cổ phần

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 30/6/2015			Tại ngày 31/12/2014		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
MLG	4.434.781	47,79	44.347.810.000	4.434.781	47,79	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66	11.743.800.000	1.174.380	12,66	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55	36.701.000.000	3.670.100	39,55	36.701.000.000
	9.279.261	100	92.792.610.000	9.279.261	100	92.792.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.269.862.566	83.204.275.881
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	63.798.049.433	60.052.321.976
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	1.205.571.849	3.994.545.453
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	1.918.054.552	1.250.173.025
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	5.983.889.721	6.412.955.418
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	7.740.021.711	6.197.485.246
Doanh thu từ hoạt động cho thuê thương hiệu Mai Linh	2.806.619.579	3.525.727.497
Doanh thu các dịch vụ khác	817.655.721	1.771.067.266
Các khoản giảm từ doanh thu	(36.309.136)	(41.553.859)
Chiết khấu thương mại	(36.309.136)	(41.553.859)
	84.233.553.430	83.162.722.022

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn dịch vụ taxi	53.519.936.548	49.462.923.762
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	179.343.455	1.264.362.239
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	1.811.884.112	-
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	5.816.514.631	5.839.632.800
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	3.018.331.400	2.238.055.634
Giá vốn các dịch vụ khác	-	3.851.660.532
	64.346.010.146	62.656.634.967

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.841.906.889	15.915.592.110
Chi phí nhân công	15.834.866.414	25.689.799.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.750.358.988	9.494.355.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.925.643.342	18.824.940.572
Chi phí khác	4.018.186.889	5.456.819.926
	75.370.962.522	75.381.506.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.314.592	25.234.917
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	12.900.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.604.380	207.687.714
	179.918.972	13.132.922.631

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	6.494.520.338	5.979.010.406
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	6.226.823.002	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	100.527.466	107.073.810
	12.821.870.806	6.086.084.216

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	5.690.018.187	2.966.909.093
Khác	217.842.015	109.100.589
Thu nhập khác	5.907.860.202	3.076.009.682
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.288.236.762	2.069.005.995
Khác	372.424.188	78.743.325
Chi phí khác	2.660.660.950	2.147.749.320
Lợi nhuận khác	3.247.199.252	928.260.362

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(532.161.674)	15.756.314.176
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	12.900.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	231.217.650	-
Thu nhập chịu thuế	(300.944.024)	2.856.314.176
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	628.389.119

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Cơ quan thuế đã kiểm tra quyết toán thuế của Công ty đến năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>966.329.121</u>	<u>5.505.036.364</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	5.190.909.091	5.050.818.182
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.403.636.364	-
Sau năm năm	2.945.454.545	-
	<u>20.540.000.000</u>	<u>5.050.818.182</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	119.865.951.779	114.547.954.020
Trừ: Tiền	(6.900.984.525)	(2.010.197.613)
Nợ thuần	112.964.967.254	112.537.756.407
Vốn chủ sở hữu	95.020.373.925	96.352.486.944
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,19</u>	<u>1,17</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	6.900.984.525	2.010.197.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.317.670.352	35.379.581.106
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.354.970.711	2.454.970.711
	43.573.625.588	39.844.749.430
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	119.865.951.779	114.547.954.020
Phải trả người bán và phải trả khác	40.866.664.940	39.779.172.750
Chi phí phải trả	208.416.698	648.749.963
	160.941.033.417	154.975.876.733

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Độ nhạy của lãi suất

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	200	(2.397.319.036)
VND	(200)	2.397.319.036
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	200	(2.290.959.080)
VND	(200)	2.290.959.080

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
30/6/2015			
Tiền	6.900.984.525		6.900.984.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.317.670.352	-	34.317.670.352
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.354.970.711		2.354.970.711
	43.573.625.588	-	43.573.625.588
Các khoản vay	64.244.350.705	55.621.601.074	119.865.951.779
Phải trả người bán và phải trả khác	30.320.881.427	10.545.783.513	40.866.664.940
Chi phí phải trả	208.416.698	-	208.416.698
	94.773.648.830	66.167.384.587	160.941.033.417
Chênh lệch thanh khoản thuần	(51.200.023.242)	(66.167.384.587)	(117.367.407.829)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền	2.010.197.613	-	2.010.197.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.379.581.106	-	35.379.581.106
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.454.970.711	-	2.454.970.711
	39.844.749.430	-	39.844.749.430
Các khoản vay	65.740.143.489	48.807.810.531	114.547.954.020
Phải trả người bán và phải trả khác	30.773.340.737	9.005.832.013	39.779.172.750
Chi phí phải trả	648.749.963	-	648.749.963
	97.162.234.189	57.813.642.544	154.975.876.733
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.317.484.759)	(57.813.642.544)	(115.131.127.303)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự cam kết tái cấu trúc mạnh mẽ, cũng như nguồn tiền từ hoạt động taxi hàng ngày và từ các khoản vay ngân hàng, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Công ty con (từ ngày 01/01/2015)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Công ty con (từ ngày 01/01/2015)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Công ty con (từ ngày 01/01/2015)
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	Công ty thành viên trong MLG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Công ty liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty thành viên trong MLC		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	116.713.669	729.515.385
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	272.727.273	245.454.545
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	1.500.865.364	1.545.636.364
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	487.792.982	299.647.455
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	350.909.091	282.974.182
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	909.214.987	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	12.007.575	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	390.909.089	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	9.090.909	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	18.181.818	18.181.818
	<u>4.068.412.757</u>	<u>3.121.409.749</u>
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	8.197.010.937	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	1.303.636.363
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	45.454.545	63.636.363
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	9.090.909	13.636.364
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	106.240.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	3.090.909	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	32.727.200	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	4.545.455	-
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	6.222.728	1.098.872.619
	<u>8.404.382.683</u>	<u>2.479.781.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng		
Công ty thành viên trong MLC		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	-	1.228.363.639
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	-	1.274.545
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	-	259.751.914
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	340.599.120	661.818.182
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	1.970.774.000	2.177.062.000
	2.311.373.120	4.328.270.280
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	7.553.577.361	8.162.403.226
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	-	1.500.000
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	-	205.896.900
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	112.680.000	108.900.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	-	24.138.105
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	29.152.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.760.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	110.261.820	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	14.300.000
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	-	62.202.040
	7.807.431.181	8.579.340.271
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	1.790.909.093	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	2.372.727.276	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương	1.019.700.000	856.882.792
Các khoản phúc lợi khác	250.000.000	73.218.250

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khác		
Công ty thành viên trong MLC		
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	1.008.670.606	1.000.585.570
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	1.211.879.678	1.028.379.678
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	5.046.097.537	5.047.651.637
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	-	1.156.048.989
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	4.026.260.550	5.138.697.868
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	1.666.666
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	152.500.000	140.000.000
	11.445.408.371	13.513.030.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	11.753.300.594	11.042.571.429
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.297.818.727	2.297.818.727
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	136.904.005	340.289.486
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	13.607.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	23.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	61.940.319	61.940.319
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	3.025.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1.357.995.889	1.371.304.789
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	5.464.000	3.000.000
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	4.363.747	4.363.747
	<u>18.783.256.010</u>	<u>18.299.782.226</u>
Phải trả khác		
Công ty thành viên trong MLC		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	53.526.000	28.264.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	7.818.764.298	8.296.416.578
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	1.194.628.797	21.305.393
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	723.894.875	745.129.600
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	3.335.575	335.575
	<u>9.794.149.545</u>	<u>9.091.451.146</u>
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	-	4.844.531
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.360.000	-
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	2.000.000	2.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	60.299.800	58.649.800
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	200.000	97.719.600
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	48.954.573	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	19.965.000	39.930.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	7.100.000
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	-	737.000
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	641	641
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	33.906.318	10.377.884
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	170.000	5.927.500
	<u>166.856.332</u>	<u>227.286.956</u>
Cho vay ngắn hạn, dài hạn		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	1.000.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	1.354.970.711	1.354.970.711
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	100.000.000
	<u>1.354.970.711</u>	<u>3.154.970.711</u>
Nhận ký quỹ		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	804.000.000	-
	<u>804.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư nội bộ

Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Hội An	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	14.620.000.000	13.620.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	3.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	3.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	6.800.000.000	-

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	385.990.000	-
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	379.700.000	-

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại <u>VND</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	32.209.020.747	846.247.079	33.055.267.826
Tài sản ngắn hạn khác	846.247.079	(846.247.079)	-
Chi phí phải trả dài hạn	-	2.447.707.803	2.447.707.803
Phải trả dài hạn khác	26.933.232.013	(9.072.400.000)	17.860.832.013
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.678.548.384	3.525.727.497	83.204.275.881
Doanh thu hoạt động tài chính	16.658.650.128	(3.525.727.497)	13.132.922.631

Dương Trung Tĩnh
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2015